

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: 18/2004/PL-
UBTVQH11

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2004

PHÁP LỆNH

Thú y

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 21/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 4 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2004;

Pháp lệnh này quy định về thú y,

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật, chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hành nghề thú y.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Pháp lệnh này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến thú y trên lãnh thổ Việt Nam.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Động vật* là các loài thú, cầm, bò sát, ong, tằm và các loài côn trùng khác; động vật lưỡng cư; cá, giáp xác, nhuyễn thể, động vật có vú sống dưới nước và các loài động vật thủy sinh khác.
2. *Sản phẩm động vật* là thịt, trứng, sữa, mật ong, sáp ong, sữa ong chúa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, móng, các sản phẩm khác có nguồn gốc từ động vật.
3. *Sơ chế động vật, sản phẩm động vật* là công việc sau đánh bắt, giết mổ, bao gồm pha, lóc, làm khô, đông lạnh, đóng gói động vật, sản phẩm động vật.
4. *Hoạt động thú y* là công tác quản lý nhà nước về thú y và các hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật, chống dịch bệnh động vật; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; hành nghề thú y.
5. *Vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật* là vùng, cơ sở được xác định mà ở đó không xảy ra bệnh truyền nhiễm nguy hiểm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch trong một khoảng thời gian quy định cho từng bệnh, từng loài động vật và hoạt động thú y trong vùng, cơ sở đó bảo đảm kiểm soát được dịch bệnh.
6. *Dịch bệnh động vật* là một bệnh truyền nhiễm thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch hoặc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật làm động vật mắc bệnh, chết nhiều hoặc làm lây lan trong một hoặc nhiều vùng.
7. *Ổ dịch động vật* là nơi đang có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật thuộc Danh mục các bệnh phải công bố dịch hoặc Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật.
8. *Vùng có dịch* là vùng có nhiều ổ dịch đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định.
9. *Vùng bị dịch uy hiếp* là vùng ngoại vi bao quanh vùng có dịch hoặc vùng tiếp giáp với vùng có dịch ở biên giới của nước láng giềng đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định trong phạm vi nhất định tùy theo từng bệnh.
10. *Vùng đệm* là vùng ngoại vi bao quanh vùng bị dịch uy hiếp đã được cơ quan thú y có thẩm quyền xác định trong phạm vi nhất định tùy theo từng bệnh.

11. *Danh mục các bệnh phải công bố dịch* (Danh mục A) là danh mục các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm của động vật, gây thiệt hại lớn về kinh tế hoặc có khả năng lây lan sang người, bắt buộc phải công bố khi có dịch.

12. *Danh mục các bệnh nguy hiểm của động vật* (Danh mục B) là danh mục các bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra cho động vật, có khả năng lây lan rộng, có thể lây sang người.

13. *Tiêu chuẩn vệ sinh thú y* là các chỉ tiêu kỹ thuật về vệ sinh thú y đáp ứng yêu cầu bảo vệ và phát triển động vật, không gây hại cho sức khỏe con người và không gây ô nhiễm môi trường.

14. *Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật* là việc thực hiện các biện pháp chẩn đoán, xét nghiệm động vật, sản phẩm động vật để phát hiện đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật.

15. *Đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật* là các yếu tố gây bệnh, gây hại cho sức khỏe con người, động vật, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng; chất nội tiết, chất độc, chất tồn dư; các loài động vật gây hại cho người, động vật, môi trường, hệ sinh thái.

16. *Kiểm soát giết mổ động vật* là việc kiểm tra, xét nghiệm để phát hiện đối tượng kiểm soát giết mổ động vật trước, trong và sau khi giết mổ.

17. *Đối tượng kiểm soát giết mổ động vật* là các yếu tố gây bệnh cho động vật, có hại cho sức khỏe con người, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng.

18. *Kiểm tra vệ sinh thú y* là việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật để phát hiện đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y.

19. *Đối tượng kiểm tra vệ sinh thú y* là các yếu tố gây bệnh, gây hại cho người, động vật, bao gồm các vi sinh vật, ký sinh trùng, trứng và ấu trùng của ký sinh trùng, độ ẩm, độ bụi, ánh sáng, độ ồn, khí độc, chất độc và các yếu tố môi trường khác ảnh hưởng đến sức khỏe con người, sức khỏe động vật và vệ sinh môi trường.

20. *Chất thải động vật* là những chất phát sinh trong quá trình chăn nuôi, giết mổ, sơ chế, vận chuyển động vật, sản phẩm động vật.

21. *Khu cách ly kiểm dịch* là nơi nuôi giữ động vật, bảo quản sản phẩm động vật, cách ly hoàn toàn với động vật, sản phẩm động vật khác trong một thời hạn nhất định để kiểm dịch.

22. *Khử trùng tiêu độc* là việc diệt mầm bệnh ở ổ dịch động vật, vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp; khu cách ly kiểm dịch, cơ sở chăn nuôi, sản xuất con giống; cơ sở giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật dùng trong thú y; phương tiện, dụng cụ vận chuyển, chứa, nhốt động vật, sản phẩm động vật, vận chuyển chất thải động vật; chất thải động vật có thể làm lây truyền bệnh cho động vật hoặc gây ô nhiễm cho sản phẩm động vật.

23. *Thuốc thú y* là những chất hoặc hợp chất có nguồn gốc từ động vật, thực vật, vi sinh vật, khoáng chất, hóa chất được dùng để phòng bệnh, chẩn đoán bệnh, chữa bệnh hoặc để phục hồi, điều chỉnh, cải thiện các chức năng của cơ thể động vật, bao gồm dược phẩm, hóa chất, vắc xin, hoocmon, một số chế phẩm sinh học khác và một số vi sinh vật dùng trong thú y.

24. *Chế phẩm sinh học dùng trong thú y* là sản phẩm có nguồn gốc từ sinh vật dùng để chẩn đoán, phòng bệnh, chữa bệnh, điều chỉnh quá trình sinh trưởng, sinh sản của động vật, xử lý môi trường nuôi động vật.

25. *Vi sinh vật dùng trong thú y* là loài vi khuẩn, vi rút, đơn bào ký sinh, nấm mốc, nấm men và một số loài vi sinh vật khác dùng để chẩn đoán, phòng bệnh, chữa bệnh cho động vật; nghiên cứu, sản xuất, thử nghiệm và kiểm nghiệm thuốc thú y.

26. *Kiểm nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, xác định các tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y.

27. *Thử nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc dùng thử thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất mới dùng trong thú y chưa có trong Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam, Danh mục chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam để xác định các đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của thuốc thú y, chế

phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y trên một số động vật tại cơ sở thử nghiệm.

28. *Khảo nghiệm thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, xác định các đặc tính, hiệu lực, độ an toàn của mẫu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y do nước ngoài sản xuất khi đăng ký nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam trên một số động vật tại cơ sở khảo nghiệm.

29. *Kiểm định thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y* là việc kiểm tra, đánh giá lại chất lượng thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y đã qua kiểm nghiệm, thử nghiệm, khảo nghiệm hoặc đang lưu hành khi có tranh chấp, khiếu nại hoặc có trưng cầu giám định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

30. *Các biện pháp phòng bệnh bắt buộc* là việc bắt buộc sử dụng vắc xin, thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y để phòng bệnh cho động vật; bắt buộc áp dụng các biện pháp vệ sinh thú y trong chăn nuôi.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động thú y

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về thú y phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động thú y; kết hợp giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, bảo đảm lợi ích chung của toàn xã hội.

2. Phòng bệnh là chính, chữa bệnh kịp thời, chống dịch phải khẩn trương để phòng trừ dịch bệnh có hiệu quả; ngăn ngừa triệt để sự xâm nhập, phát triển của các loài động vật gây hại cho người, động vật, môi trường, hệ sinh thái.

3. Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, kết hợp giữa khoa học và công nghệ hiện đại với kinh nghiệm của nhân dân trong việc phòng, chống dịch bệnh, phát hiện bệnh nhanh, chẩn đoán bệnh chính xác, chữa bệnh cho động vật có hiệu quả, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho người sử dụng sản phẩm động vật, ngăn ngừa sự lây lan dịch bệnh cho người và động vật.